

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1929/QĐ-DHSPHN2 ngày 22 tháng 12 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

### Tên chương trình:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc

Tên tiếng Anh: Chinese Language

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã số: 7220204

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Thời gian đào tạo: 4 năm

### Vị trí việc làm:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể:

- Làm công tác biên - phiên dịch tiếng Trung trong các cơ quan kinh tế, ngoại giao, giáo dục, du lịch, truyền thông...

- Làm việc tại nhiều vị trí trong sân bay, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành; doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển, quảng cáo du lịch có sử dụng tiếng Trung Quốc.

- Giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người Việt Nam tại hầu hết các bậc học tại các cơ sở đào tạo tiếng Trung trong nước và quốc tế hoặc giảng dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc.

### Khả năng học tập nâng cao trình độ:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể:

- Tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở bậc sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ) chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc, giảng dạy tiếng Trung Quốc và giáo dục học.

- Tham gia các chương trình, khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ tại các tổ chức đào tạo trong nước và quốc tế.

Thời điểm điều chỉnh CTĐT: năm 2020

### 1. Mục tiêu

#### 1.1. Mục tiêu chung

• Mục tiêu đào tạo Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc theo định hướng: Đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài có kiến thức chuyên sâu về tiếng Trung Quốc giao tiếp nói chung và lĩnh vực biên phiên dịch tiếng Trung Quốc nói riêng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và hội nhập quốc tế.

• Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có khả năng sáng tạo để giải quyết những vấn đề liên quan đến công việc biên phiên dịch tiếng Trung Quốc nói

chung và các lĩnh vực tiếng Trung khác như du lịch, kinh tế..., có khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội, có tư duy chiến lược và có tác phong làm việc chuyên nghiệp để thích ứng với môi trường cạnh tranh toàn cầu.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **Đào tạo cử nhân chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc**

Mã mục tiêu	Mô tả
M1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và tác phong nghề nghiệp
M2	Có năng lực nền tảng (giải quyết vấn đề, tự chủ, hợp tác, phản biện, khởi nghiệp) để tiến hành hiệu quả các hoạt động học tập và chuyên môn
M3	Nắm vững và vận dụng kiến thức ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc
M4	Nắm vững kiến thức và kỹ năng biên-phiên dịch Trung - Việt và Việt - Trung
M5	Có năng lực tổ chức và thực hiện các công việc văn phòng, các hoạt động du lịch, thương mại
M6	Có năng lực tư vấn, hỗ trợ và đàm phán hợp tác với đối tác và khách hàng
M7	Có năng lực phát triển nghề nghiệp liên quan đến chuyên ngành đào tạo
M8	Có năng lực nghiên cứu khoa học trong ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và các lĩnh vực liên quan

### **2. Chuẩn đầu ra**

#### **2.1. Nội dung chuẩn đầu ra**

Mã chuẩn đầu ra	Mô tả
C1	Tuân thủ nghiêm túc chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và có thái độ đúng đắn đối với các hành vi thể hiện phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong của người khác trong hoạt động thực tiễn; Giải quyết được các vấn đề pháp lý và tình huống pháp luật cơ bản trong đời sống và hoạt động nghề nghiệp.
C2	Hiểu các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; Nắm được các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội...; có kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn; Hiểu biết và vận dụng các kiến thức Quốc phòng toàn dân & An ninh nhân dân.
C3	Có lối sống lành mạnh, thể chất tốt, tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc đặc thù, vị trí công tác

Mã chuẩn đầu ra	Mô tả
C4	Phát hiện và giải quyết các vấn đề cơ bản về chuyên môn, nghề nghiệp một cách hiệu quả, đồng thời đánh giá được hiệu quả và mức độ đạt được.
C5	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc ổn định và thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động
C6	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân; không định kiến trước các quan điểm trái chiều, đồng thời có khả năng phản biện, phê phán với thái độ đúng đắn và khoa học.
C7	Hiểu biết những khái niệm, bản chất của ngôn ngữ và một số vấn đề liên quan đến ngôn ngữ; vận dụng được các kiến thức cơ sở, kỹ năng về ngôn ngữ tiếng Trung trong giao tiếp, công việc.
C8	Vận dụng được các kiến thức cơ sở về văn hóa Trung Quốc và đối chiếu với văn hóa Việt Nam.
C9	Nắm vững các kiến thức cơ bản các lĩnh vực thương mại, du lịch; hiểu biết về hệ thống thuật ngữ tiếng Trung Quốc dùng trong lĩnh vực thương mại, du lịch. Nắm vững kiến thức về biên dịch và soạn thảo văn bản; kiến thức về lí thuyết biên phiên dịch.
C10	Đạt được trình độ tiếng Trung tương đương bậc 5 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương HSK5 quốc tế).
C11	Đạt trình độ ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
C12	Vận dụng hiệu quả kiến thức và kỹ năng biên – phiên dịch vào công tác dịch thuật.
C13	Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, đàm phán, thuyết trình trong công việc.
C14	Sử dụng được các kiến thức, kỹ năng tin học cơ bản vào công việc, cuộc sống, học tập và nghiên cứu.
C15	Áp dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp để triển khai các đề tài nghiên cứu trong ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

## 2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể							
	M1	M2	M3	M4	M5	M6	M7	M8
C1	x							
C2	x							
C3		x						
C4		x	x			x		
C5		x	x			x		
C6			x			x		
C7				x	x	x		

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể							
	M1	M2	M3	M4	M5	M6	M7	M8
C8				x				
C9				x	x		x	
C10							x	
C11							x	
C12				x	x		x	
C13					x	x	x	
C14					x	x		
C15								x

### 3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	<b>Giáo dục đại cương</b> (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	22
II	<b>Giáo dục chuyên ngành</b>	64
	II.1. Khối kiến thức của nhóm ngành	56
	II.2. Khối kiến thức chuyên ngành (bắt buộc)	06
	II.2. Khối kiến thức chuyên ngành (tự chọn)	02
	<b>Khối kiến thức nghiệp vụ</b>	39
	III.1.Bắt buộc	35
	III.2.Lựa chọn	02
	<b>Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế</b>	07
	IV.1.Khóa luận tốt nghiệp	07
	IV.2. Các học phần thay thế KLTN	07
	IV.2.1. Bắt buộc	03
	IV.2.2. Tự chọn	04
	<b>TỔNG</b>	130

### 4. Đối tượng tuyển sinh

4.1. Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

4.2. Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

### 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

#### 5.1. Quy trình đào tạo

5.1.1. Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kỳ.  
a) Thời gian cho một khoá đào tạo là 4 năm.

b) Một năm học có hai học kỳ chính và có thể có một học kỳ phụ.

Học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng ký tham gia học kỳ phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kỳ phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

5.1.2. Tùy theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên tự sắp xếp để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập như sau:

- Thời gian rút ngắn tối đa là 2 học kỳ chính.

- Thời gian kéo dài tối đa là 4 học kỳ chính. Thời gian tối đa sinh viên được phép học tập tại trường bao gồm cả thời gian dành cho học ngành phụ, học láy bằng thứ hai (khi chưa làm thủ tục ra trường), các học kỳ được phép nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân và các học kỳ học ở trường khác trước khi chuyển về Trường ĐHSP Hà Nội 2 (nếu có).

- Thời gian kéo dài tối đa là 8 học kỳ chính dành cho các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ GD&ĐT để hoàn thành chương trình.

## 5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của Chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

## 6. Cách thức đánh giá

### 6.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.
- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

### 6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

#### 6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm tổng hợp đánh giá học phần. Điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Thang 10 điểm được sử dụng cho tất cả các hình thức đánh giá kết quả học tập trong học phần.

### 6.2.2. Đánh giá sau từng học kỳ

Kết quả học tập được đánh giá sau từng học kì qua các chỉ tiêu sau:

1. Khối lượng học tập đăng ký: tính bằng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kì đã được Nhà trường chấp nhận.

2. Điểm trung bình chung học kì: là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kì đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy: tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình chung của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

## 7. Nội dung chương trình

### 7.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu		
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận				
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức đại cương</b>		<b>22</b>							
1	Triết học Mác - Lê nin	CT111	03	32		26		90		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	CT112	02	21		18		60		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT113	02	21		18		60		
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT103	02	21		18		60		
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CT115	02	21		18		60		
	Tự chọn Ngoại ngữ 2 (1)									
6	Tiếng Anh B1.1	TA101	03	30	30			75		
7	Tiếng Anh B1.2	TA102	02	15	30			45		
8	Tiếng Anh B1.3	TA103	02	15	30			45		
	Tự chọn Ngoại ngữ 2 (2)									

9	Tiếng Hàn 1	HQ101	3	30	30			75
10	Tiếng Hàn 2	HQ102	2	15	30			45
11	Tiếng Hàn 3	HQ103	2	15	30			45
12	Tin học	TH101	02	15			30	45
13	Giáo dục thể chất 1	TC101	01				30	15
14	Giáo dục thể chất 2	TC102	01				30	15
15	Giáo dục thể chất 3	TC103	01				30	15
16	Pháp luật đại cương	PL101	02	15		30		45
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>62</b>					
<b>II.1</b>	<b>Khối kiến thức của nhóm ngành</b>		<b>56</b>					
17	Tiếng Việt thực hành	VH 102	02	15	30			45
18	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	VH 201	02	15	30			45
19	Nghe HSK1	CT&I204	02	15	30			45
20	Nói HSK1	CT&I205	03	30	30			75
21	Đọc HSK1	CT&I206	03	30	30			75
22	Viết HSK1	CT&I207	03	30	30			75
23	Nghe HSK2	CT&I208	02	15	30			45
24	Nói HSK2	CT&I209	03	30	30			75
25	Đọc HSK2	CT&I210	03	30	30			75
26	Viết HSK2	CT&I211	03	30	30			75
27	Nghe HSK3	CT&I212	02	15	30			45
28	Nói HSK3	CT&I213	02	15	30			45
29	Đọc HSK3	CT&I214	02	15	30			45
30	Viết HSK3	CT&I215	04	30	60			90
31	Nghe HSK4	CT&I216	02	15	30			45
32	Nói HSK4	CT&I217	02	15	30			45
33	Đọc HSK4	CT&I218	02	15	30			45
34	Viết HSK4	CT&I219	04	30	60			90
35	Nghe HSK5	CT&I220	02	15	30			45
36	Nói HSK5	CT&I221	02	15	30			45
37	Đọc HSK5	CT&I222	02	15	30			45
38	Viết HSK5	CT&I223	02	15	30			45
39	Viết nâng cao	CT&I224	02	15	30			45
<b>II.2</b>	<b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>		<b>08</b>					
40	Ngữ pháp học	CT&I203	02	15	30			45
41	Đất nước học Trung Quốc	TCN 303	02	15	30			45
42	Giao tiếp liên văn hoá	CT&I229	02	15	30			45

	<b>Tự chọn (chọn 1 trong 4)</b>		<b>02</b>					
43	Văn học Trung Quốc	TCN 305	02	15	30			45
44	Ngôn ngữ học đối chiếu	CT&I201	02	15	30			45
45	Ngữ âm - Văn tự	TCN 201	02	15	30			45
46	Ngữ nghĩa học	CT&I202	02	15	30			45
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức nghiệp vụ</b>		<b>37</b>					
<b>Bắt buộc</b>			<b>35</b>					
47	Tiếng Trung kinh tế	CT&I225	03	30	30			75
48	Tiếng Trung du lịch khách sạn	CT&I226	02	15	30			45
49	Tiếng Trung du lịch MICE	CT&I227	03	30	30			75
50	Tiếng Trung chuyên đề	CT&I228	02	15	30			45
51	Biên dịch	CT&I302	03	30	30			75
52	Biên dịch nâng cao	CT&I303	02	15	30			45
53	Biên dịch chuyên ngành	CT&I304	03	30	30			75
54	Phiên dịch	CT&I305	02	15	30			45
55	Phiên dịch nâng cao	CT&I306	03	30	30			75
56	Phiên dịch chuyên ngành	CT&I402	03	30	30			75
57	Lý thuyết dịch	TCN 401	02	15	30			45
58	Thực tập chuyên ngành	CT&I307	07					180
<b>Tự chọn (chọn 1 trong 2)</b>			<b>02</b>					
59	Kỹ năng thuyết trình	CT&I310	02	15	30			45
60	Phương pháp NCKH trong ngành tiếng Trung	TCN 301	02	15	30			45
<b>IV</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế</b>		<b>07</b>					
61	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>	CT&I401	<b>07</b>					315
	<b>Các học phần thay thế KLTN</b>		<b>07</b>					
<b>Bắt buộc</b>								
62	Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc	CT&I404	03	30	30			75
<b>Tự chọn (chọn 1 trong 2)</b>								
63	Kỹ năng biên dịch chuyên ngành	CT&I405	04	30	60			90
64	Kỹ năng phiên dịch chuyên ngành	CT&I403	04	30	60			90
	<b>Tổng cộng</b>		<b>130</b>					

## 7.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra<sup>1</sup>

Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA														
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15
CT111	T														
CT112	T														
CT113	T														
CT103	T														
CT115	T														
TA101											T				
TA102											T				
TA103											T				
HQ101											T				
HQ102											T				
HQ103											T				
TH101														T	
TC101			T												
TC102				T											
TC103					T										
PL101	T	T	T												
VH 102															
VH 201				T										T	
PL101	T														
CT&I204				U			TU								
CT&I205				U			TU								
CT&I206						TU									
CT&I207						TU									
CT&I208						TU									
CT&I209						TU									
CT&I210						TU									
CT&I211						TU									
CT&I212						TU									
CT&I213						TU									
CT&I214						TU									
CT&I215						TU									
CT&I216						TU									
CT&I217						TU									
CT&I218						TU									

<sup>1</sup> + "I" - mức Giới thiệu (Introduce): Môn học có giới thiệu (ngắn gọn) cho sinh viên nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra CTĐT C<sub>k</sub>, không có chuẩn đầu ra nào của môn học lên quan đến chuẩn đầu ra C<sub>k</sub>;

+ "T"- mức Giảng dạy (Teach): Môn học có giảng dạy cho sinh viên nội dung mới liên quan đến chuẩn đầu ra CTĐT C<sub>k</sub>, có chuẩn đầu ra của môn học lên quan đến chuẩn đầu ra C<sub>k</sub>;

+ "U"- mức Sử dụng (Utilize): Môn học coi như sinh viên đã có kiến thức nhất định liên quan đến chuẩn đầu ra CTĐT C<sub>k</sub> và sẽ sử dụng kiến thức này để đạt được chuẩn đầu ra khác, không có chuẩn đầu ra của môn học liên quan đến chuẩn đầu ra C<sub>k</sub>.

Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA														
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15
CT&I219							TU								
CT&I220							TU			TU					
CT&I221							TU			TU		TU			
CT&I222							TU			TU					
CT&I223							TU			TU					
CT&I224							TU			TU					
CT&I203							T								
TCN 303								IU							
CT&I229							IU	U					U		
TCN 305								TU							
CT&I201						TU		TU							
TCN 201							T								
CT&I202							T								
CT&I225									TU				U		
CT&I226						U			U	IU			U		
CT&I227						U			U	IU			U		
CT&I228													TU		
CT&I302									TU				U		
CT&I303									TU				U		
CT&I304									TU				U		
CT&I305									TU				U		
CT&I306									TU				U		
CT&I402									TU				U		
TCN 401									TU				U		
CT&I307						U			U				U		
CT&I310				TU	TU	TU									U
TCN 301							IU								
CT&I401						U		U	U						
CT&I404										U					
CT&I405												TU			
CT&I403												TU			

## 8. Mô tả tóm tắt các học phần

### 8.1. Triết học Mác - Lenin (03 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn.

### **8.2. Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lê nin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể này sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Môn học là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lê nin.

### **8.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Môn học có vai trò là nền tảng lý luận cho các môn học khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

### **8.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

### **8.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Môn học có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các môn học lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

### **8.6. Tiếng Anh B1.1 (03 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Anh B1.1 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần tiếp nối môn Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3. Học phần Tiếng Anh B1.1 khai thác nguồn tài liệu từ 4 bài đầu tiên của giáo trình *LIFE* (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

### **8.7. Tiếng Anh B1.2 (02 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có *to*, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/nhẹ của một số từ hay gấp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng

Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh B1-theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình **LIFE** (A2-B1).

### **8.8. Tiếng Anh B1.3 (02 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ *đuôi -ed* và *đuôi -ing*, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kỉ nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh B1 theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình **LIFE** (A2-B1).

### **8.9. Tiếng Hàn 1 (03 tín chỉ)**

Học phần giúp người mới bắt đầu học tiếp xúc với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Hàn. Nội dung học phần bao gồm bảng chữ cái tiếng Hàn, từ vựng tiếng Hàn cơ sở, cấu trúc câu và ngữ pháp sử dụng trong tiếng Hàn. Người học sẽ học các nội dung này qua các hoạt động nói và viết, các bài tập nghe hiểu và đọc hiểu và thực hành giao tiếp. Những đặc điểm tương thích về văn hóa sẽ được giới thiệu trong suốt khóa học.

### **8.10. Tiếng Hàn 2 (02 tín chỉ)**

Học phần củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 1 nhằm nâng cao khả năng phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết của người học. Học phần giúp người học có thêm nhiều cơ hội nâng cao khả năng nghe, nói và năng lực giao tiếp thông qua các hoạt động theo cặp và nhóm. Học phần cũng đưa ra những cấu trúc ngữ pháp phức hợp qua các bài nói. Học phần giúp người học nâng cao sự hiểu biết về cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn và khả năng dịch giữa hai ngôn ngữ (tiếng Hàn và tiếng Anh).

### **8.11. Tiếng Hàn 3 (02 tín chỉ)**

Học phần củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 2 nhằm mở rộng kỹ năng giao tiếp cơ bản tới nhiều chủ đề và các tình huống. Học phần sử dụng các ngữ liệu thực tế thể hiện việc sử dụng tiếng Hàn hiện nay cùng với việc dạy thành ngữ, các cách dùng thông dụng và ngôn ngữ Hanja phổ biến (sử dụng ký tự tiếng Trung) chiếm tới 70% lượng từ vựng tiếng Hàn và các bài tập thực hành các cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn. Ngoài ra, người học sẽ tiếp tục thực hành dịch giữa hai ngôn ngữ là tiếng Anh và tiếng Hàn.

### **8.12. Tin học (02 tín chỉ)**

Môn học tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học cũng như máy vi tính, trình bày những kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản, hướng dẫn sử dụng phần mềm xử lý văn bản cụ thể; Các kỹ năng xử lý bảng tính với các phần mềm cụ

thể: sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu; Cách biên soạn một bản báo cáo, một bài giảng, bài trình bày trên máy chiếu với phần mềm cụ thể; Các kiến thức về Internet và Email, trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là Web và Gmail nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet.

#### **8.13. Giáo dục thể chất 1 (01 tín chỉ)**

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành

- Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y - Sinh học TDTT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự ly trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể.

- Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng:

- + Thực hành các nội dung thể dục: Các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục.
- + Thực hành nội dung chạy cự ly trung bình.
- + Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

#### **8.14. Giáo dục thể chất 2 (01 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: Lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y - sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động.

Nội dung môn học GDTC 2, GDTC 3 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

#### **8.15. Giáo dục thể chất 3 (01 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: Lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y - sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động.

Nội dung môn học GDTC 2, GDTC 3 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

#### **8.16. Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)**

Môn học cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng từ đó người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

#### **8.17. Tiếng Việt thực hành (02 tín chỉ)**

Môn học *Tiếng Việt thực hành* giúp người học phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt chủ yếu là hai kỹ năng cơ bản viết và nói. Với tiêu chí cơ bản là rèn luyện kỹ năng, môn học này được nghiên cứu và tìm hiểu theo 4 chương:

Chương 1: Rèn luyện kỹ năng về văn bản

Chương 2: Rèn luyện kỹ năng đặt câu.

Chương 3: Rèn luyện kỹ năng dùng từ.

Chương 4: Rèn luyện kỹ năng về ngữ âm và chính tả.

Ở mỗi chương, bên cạnh việc cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết Ngôn ngữ học và Việt ngữ học, môn học đặc biệt chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Việc thực hành này có tác dụng nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học.

#### **8.18. Cơ sở văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam (các khái niệm; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa gốc nông nghiệp Việt Nam; văn

hóa giao tiếp của người Việt Nam; quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay...). Từ đó, SV trong vai trò của giáo viên phổ thông sau này biết vận dụng những kiến thức về văn hóa Việt Nam để tổ chức dạy học tích hợp, nhằm giáo dục cho học sinh về phẩm chất đạo đức, lối sống, nhân cách; đặc biệt là giáo dục phép ứng xử văn hóa trong nhà trường và xã hội. Mỗi SV trong vai trò GV phổ thông còn trở thành người chiến sĩ trên mặt trận bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa của dân tộc.

- Môn học có quan hệ trực tiếp với nhiều môn học ở phổ thông thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội, Đạo đức- Công dân, Ngôn ngữ và văn học nhằm giáo dục cho học sinh phổ thông phẩm chất và những năng lực thiết yếu trong cuộc sống.

- Môn học có quan hệ mật thiết với những môn học thuộc khối kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành, giúp người học biết trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống, thêm hiểu, thêm yêu con người và Tổ quốc Việt Nam. Từ đó, hình thành thái độ ứng xử văn hóa trong cuộc sống với tinh thần xây dựng nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

### **8.19. Nghe HSK1 (02 tín chỉ)**

Môn Nghe HSK1 chủ yếu hướng dẫn phương pháp nghe hiểu tiếng Hán cho học sinh mới bắt đầu học. Thông qua nghe giảng viên nói trực tiếp và băng đĩa, phân biệt các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu để luyện và sửa cách phát âm của mình cho chuẩn xác. Hệ thống bài luyện nghe âm tiết, từ vừa là sự tổng hợp nội dung nghe âm đơn vừa là cơ sở cho việc luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn ngắn.

### **8.20. Nói HSK1 (03 tín chỉ)**

Môn Nói HSK1 chủ yếu giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ sở về hệ thống ngữ âm tiếng Hán hiện đại, học được cách phát âm các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu và biến điệu trong hệ thống ngữ âm. Hướng dẫn sinh viên cách biểu đạt thành câu các chủ đề cơ bản trong cuộc sống hàng ngày. Các bài học trong giáo trình

《看图说话》, cung cấp lượng từ vựng phong phú theo từng chủ đề, nhằm giúp sinh viên tăng kỹ năng giao tiếp theo từng chủ đề liên quan đến cuộc sống thường ngày.

### **8.21. Đọc HSK1 (03 tín chỉ)**

Môn đọc HSK1 chủ yếu hướng dẫn phương pháp đọc hiểu tiếng Hán ở trình độ trung sơ cấp cho những học sinh mới học tiếng Hán ở giai đoạn đầu. Thông qua các bài luyện đọc, giảng viên củng cố lại các kiến thức từ vựng (các từ, cụm từ, thành ngữ, cách diễn đạt đặc biệt), các kết cấu ngữ pháp, rèn luyện cách lý giải, diễn đạt, đoán nghĩa, tư duy đúng.

Dạng bài tập chủ yếu là những bài giải thích từ ngữ, kết cấu, thành ngữ, tục ngữ, nắm được ý nghĩa các câu, đoạn, đồng thời, so sánh với các cách diễn đạt tương đương học ở trình độ cơ sở để sử dụng một cách hiệu quả. Từ đó hiểu thêm về hàm nghĩa văn hóa của chữ Hán cũng như cách dùng theo tư duy uyên bác của người Trung Quốc. Trên cơ sở đó rèn luyện kỹ năng nắm bắt ý nghĩa của đoạn và của cả bài nhanh và chính xác. Các bài đọc trong chương trình đọc hiểu có độ dài tối thiểu 600-800 chữ. Nội dung đọc hiểu 1 chủ yếu là những bài đọc có nội dung xoay quanh các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày như thời tiết, ngày tháng, màu sắc, giá cả, văn hóa...

Có quan hệ chặt chẽ với những môn học như Văn học Trung Quốc, lịch sử văn hóa Trung Hoa...

### **8.22. Viết HSK1 (03 tín chỉ)**

Môn Viết HSK1 dạy và học theo giáo trình Hán Ngữ quyển 1,2, dành cho đối tượng người học mới bắt đầu làm quen với tiếng Hán. Nội dung chủ yếu của học phần bao gồm: Bài đọc, từ mới, chú thích ngữ pháp, ngữ âm và tập viết chữ Hán. Thông qua môn học này, người học nắm được cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, bước đầu làm quen và nắm bắt được một số lượng nhất định bộ thủ thông dụng, biết cách luyện viết chữ Hán đúng quy tắc và đảm bảo tính chính xác, đồng thời nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, cách sử dụng của từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

### **8.23. Nghe HSK2 (02 tín chỉ)**

Môn Nghe HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp nghe hiểu các chủ đề giao tiếp và ngữ pháp. Hệ thống bài luyện nghe từ, câu vừa là ôn luyện kỹ năng nhận biết, phân biệt âm vừa là luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn có độ dài và độ khó hơn ở môn Nghe 1. Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hóa của người Trung Quốc, thông qua luyện nghe người học tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc.

### **8.24. Nói HSK2 (03 tín chỉ)**

Môn Nói HSK2 tái hiện một cách hệ thống kiến thức ngữ pháp, vốn từ vựng tiếng Hán đã được học trong chương trình cơ sở, các cách diễn đạt nói và kiến thức văn hóa Trung Quốc thông qua các bài học nói về chủ đề giao tiếp liên quan tới sinh hoạt, đời sống hàng ngày, văn hóa, xã hội, học tập của sinh viên

Môn Nói HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp biểu đạt thành đoạn, cách phát biểu quan điểm cá nhân về một vấn đề xã hội nóng bỏng được nhiều người quan tâm.

### **8.25. Đọc HSK2 (03 tín chỉ)**

Môn Đọc HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp đọc hiểu tiếng Hán cho người học là sinh viên đã thực hiện xong môn Đọc 1, đã có kỹ năng đọc hiểu cơ sở và vốn tiếng Hán cơ bản nhất định. Các giờ lên lớp môn đọc hiểu sẽ được tiến hành đồng thời với các giờ học kỹ năng khác. Chương trình môn học tiếp tục giới thiệu những từ, cụm từ, một số thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ thường dùng để mở rộng vốn từ vựng cho người học, làm cơ sở để đọc hiểu các đoạn văn.

### **8.26. Viết HSK2 (03 tín chỉ)**

Môn Viết HSK2 dạy và học theo giáo trình Hán Ngữ quyển 3,4, Đây là giai đoạn quan trọng để sinh viên củng cố và nâng cao các kiến thức ngữ pháp đã học, đặt nền tảng vững chắc cho việc tiếp thu kiến thức ở giai đoạn trung cấp, do đó, môn học tiếp tục giới thiệu cho người học những hiện tượng ngữ pháp căn bản trong tiếng Hán bao gồm các loại bô ngữ, các câu chữ đặc biệt, câu tồn tại, các trợ từ động thái, câu phản vấn, các từ ngữ và kết cấu trọng điểm phong phú, đa dạng. Hình thức bài tập trong từng bài tập trung ở sắp xếp câu, chọn đáp án, chừa câu sai, hoàn thành câu và hội thoại, viết lại câu... thiết kế phù hợp với từng hiện tượng ngữ pháp hoặc kết cấu từ ngữ trọng điểm trong bài .Cách dùng, phân biệt cách dùng và ý nghĩa một số các từ ngữ trọng điểm phức tạp trong tiếng Hán. Trên cơ sở đó, sinh viên tiếp tục rèn luyện khả năng biểu đạt tiếng Hán qua kỹ năng viết từ những câu đơn giản đến những đoạn văn ngắn hoàn chỉnh.

### **8.27. Nghe HSK3 (02 tín chỉ)**

Môn Nghe HSK3 gồm những bài luyện kỹ năng nghe và những đoạn văn ngắn về các chủ đề như: nói về thời tiết, miêu tả tướng mạo, tính cách, sở thích của con người; giới thiệu về văn hóa ẩm thực các vùng miền Trung Quốc; giới thiệu về phong tục, tập quán, tín ngưỡng của một số quốc gia trên thế giới; quan điểm về tiền bạc, tình yêu, hôn nhân, gia đình; kinh nghiệm tìm việc và quan điểm về việc tặng quà. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng nghe hiểu 980 từ vựng trong các bài khoá đã học, vận dụng được 215 trọng điểm ngôn ngữ, các chiến lược nghe hiểu và phát triển kỹ năng nghe hiểu để tìm thông tin chính, phân tích và trả lời các câu hỏi liên quan đến các chủ đề xuất hiện trong bài học.

### **8.28. Nói HSK3 (02 tín chỉ)**

Nội dung của môn học môn nói HSK3 gồm 15 bài đầu (từ bài 1 đến bài 15) trong giáo trình 中级汉语口语（对外汉语教材系列）上册 với 15 chủ điểm khác nhau, yêu cầu mỗi chủ điểm học sinh phải sử dụng được các từ trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp cơ bản vào bài nói giao tiếp, biết vận dụng tri thức của mỗi bài để trình bày một vấn đề của thực tiễn xã hội đặt ra. (ví dụ : Cuộc sống của lưu học sinh, phong tục đón Tết của người Trung Quốc, tuyến điểm du lịch, cách học khẩu ngữ tốt nhất...).

### **8.29. Đọc HSK3 (02 tín chỉ)**

Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các kiến thức củng cố về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kiến thức truyền thống văn hoá, phong tục lễ nghi, ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, ...và nhiều kiến thức xã hội Trung Quốc. Ngoài ra, sau mỗi bài đọc chính, còn có hệ thống bài tập, bài đọc thêm 实用阅读, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập khả năng đọc hiểu các văn bản ở chủ đề liên quan và mở rộng kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở các kỹ năng khác và ở các trình độ cao hơn. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况.

### **8.30. Viết HSK3 (04 tín chỉ)**

Môn Viết HSK3 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Hán tổng hợp năm thứ nhất một khối lượng từ vựng nhất định ở trình độ trung cấp, cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết về cách sử dụng, khả năng kết hợp của khối từ vựng đó, và các cấu trúc liên quan; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội... bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp.

- Môn học tiếp nối chương trình của môn Viết HSK2, sử dụng giáo trình nhịp cầu Hán Ngữ tập 1, là sự tổng hợp cả 4 kỹ năng nghe nói đọc viết, nhưng trọng tâm là cách sử dụng từ vựng và các yếu tố ngữ pháp, các mẫu câu.

### **8.31. Nghe HSK4 (02 tín chỉ)**

Môn Nghe HSK4 thuộc trình độ nghe trung cấp dành cho đối tượng người học đã có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung 1 cách cơ bản và thuần thục trong các vấn đề hàng ngày trong cuộc sống, chính vì vậy nên các chủ đề chính trong bài sẽ có chút nâng cao nhưng không quá khó với người học như : kinh tế, pháp luật, bảo vệ môi trường, khoa học kỹ thuật, giáo dục, văn học, sức khỏe, internet, cuộc sống xã hội, phong tục tập quán, văn hóa của Trung Quốc.... Thông qua môn học này, giảng viên sẽ hướng dẫn sinh viên cách ghi chép nội dung bằng ghi âm, cách làm các dạng

bài tập : phán đoán đúng sai, chọn đáp án đúng, điền từ, thuật lại nội dung nghe.... Từ đó giúp sinh viên cải thiện và nâng cao khả năng nghe, nói, biết cách vận dụng vào làm các bài thi nghe HSK4, HSK5.

### **8.32. Nói HSK4 (02 tín chỉ)**

Nội dung của môn học Nói HSK4 gồm 15 bài đầu tiên (từ bài 1 đến bài 15) trong giáo trình 中级汉语口语 (下册 - 对外汉语教材系列) với 15 chủ điểm khác nhau, yêu cầu mỗi chủ điểm học sinh phải sử dụng được các từ trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp cơ bản vào bài nói giao tiếp, biết vận dụng tri thức của mỗi bài để trình bày một vấn đề của thực tiễn xã hội đặt ra. (ví dụ : quan điểm về bảo vệ môi trường, đọc sách, học đại học, cuộc sống thành thị và nông thôn... ).

### **8.33. Đọc HSK4 (02 tín chỉ)**

Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các bài đọc hiểu liên quan đến các chủ đề: Đời sống sinh viên, giao tiếp xã hội, văn hóa ẩm thực, thăm quan du lịch, bảo vệ môi trường, văn hóa mua sắm, sức khỏe trị liệu, văn hóa dân tộc... và các bài đọc liên quan, bài đọc thêm, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập khả năng đọc hiểu và nâng cao kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở các kỹ năng khác và ở các trình độ cao hơn. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况

Để hướng dẫn người học nâng cao khả năng đọc hiểu, môn học còn cung cấp các kiến thức về đọc hiểu và những kỹ năng đọc hiểu thông qua việc giới thiệu các loại hình văn bản khác nhau giúp người đọc không chỉ có khả năng đọc hiểu một dạng văn bản và còn có khả năng đọc hiểu ở nhiều dạng văn bản khác nhau, giúp hoàn thiện kỹ năng đọc hiểu ở trình độ HSK4.

### **8.34. Viết HSK4 (04 tín chỉ)**

Môn Viết HSK4 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho người học một khối lượng từ vựng nhất định ở trình độ trung cấp, cùng với những kiến thức lý thuyết về cách sử dụng, khả năng kết hợp của khối từ vựng đó, và các cấu trúc, mẫu câu liên quan; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội... bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp.

- Môn học tiếp nối chương trình của môn Viết HSK3, sử dụng giáo trình nhịp cầu Hán Ngữ tập 2, là sự tổng hợp cả 4 kỹ năng nghe nói đọc viết, bao gồm các nội dung : bài đọc, từ vựng, kết hợp và mở rộng từ, giải thích ngữ pháp, luyện tập ( các dạng bài), hội thoại giao tiếp, luyện viết theo chủ đề, theo từ gợi ý , bài đọc thêm .....nhưng trọng tâm là cách sử dụng từ vựng và các yếu tố ngữ pháp, các mẫu câu.

### **8.35. Nghe HSK5 (02 tín chỉ)**

Môn Nghe HSK5 dành cho đối tượng người học đã có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung 1 cách thuần thục về các vấn đề hàng ngày trong cuộc sống cũng như các vấn đề cơ bản về kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội.... chính vì vậy nên nội dung của học phần Nghe HSK5 chủ yếu là những những câu chuyện vui, ý nghĩa, nội dung đơn giản dễ hiểu về những phong tục tập quán, những hiểu biết, thói quen văn hóa của người Trung Quốc, cùng với đó là các cụm từ cố định, các câu thành ngữ được dùng phổ biến và các dạng bài tập : phán đoán đúng sai, lựa chọn đáp án đúng, điền từ, mẫu đề thi HSK.

### **8.36. Nói HSK5 (02 tín chỉ)**

Nội dung của môn học Nói HSK5 thông qua giáo trình 高级汉语口语 (对外汉语教材系列) (刘元满 任雪梅 金舒年 编著) “Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp” cung cấp cho người học một khối lượng từ vựng, từ chuyên ngành, cấu trúc ngữ pháp nhất định và những tri thức cơ bản trong cuộc sống bao gồm các lĩnh vực: Gia đình, xã hội, lễ tết truyền thống, lợi ích của việc xem ti vi, tình yêu với động vật...

### **8.37. Đọc HSK5 (02 tín chỉ)**

Môn học bao gồm những bài đọc hiểu ở giáo trình 发展汉语·高级阅读 I, là những bài đọc chủ yếu gồm các chủ đề, từ vựng, thuật ngữ liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa, văn học tiếng Trung Quốc, kết hợp những bài đọc ở giáo trình 读报纸 学中文——汉语报刊阅读 中级 下 là những bài đọc gồm các chủ đề, từ vựng, thuật ngữ liên quan đến chính trị, kinh tế, khoa học, xã hội,...giúp người học có cơ hội nâng cao kỹ năng đọc hiểu nhiều dạng văn bản ở nhiều lĩnh vực, có thêm kiến thức sâu rộng về mọi mặt của đời sống Trung Quốc, hỗ trợ cho người học tham gia học những môn kỹ năng tiếng khác, nâng cao khả năng tư duy bằng tiếng Trung. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况.

### **8.38. Viết HSK5 (02 tín chỉ)**

Môn Viết HSK5 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình Tiếng Hán tổng hợp dành cho năm thứ hai khái kiến thức lý thuyết cơ sở về quy cách, hình thức trình bày của các loại văn bản và mẫu viết các loại văn bản ở trình độ trung cấp trong tiếng Trung Quốc; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng hành văn bằng tiếng Trung Quốc từ dễ đến khó ở trình độ trung cấp, bao gồm các mảng kiến thức về các loại dấu câu, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cách xây dựng đoạn, cách liên kết đoạn, cách mở rộng nội dung, nhìn tranh viết truyện....Nội dung chủ yếu trong mỗi bài bao gồm : gợi ý, văn mẫu, nội dung ngôn ngữ, luyện tập và bài tập luyện viết.

### **8.39. Viết nâng cao (02 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Viết 5, nắm vững và vận dụng được các vấn đề của ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại. Đồng thời, sinh viên cũng đã phải hoàn thành học phần Tiếng Trung Kinh tế, đã có kiến thức cơ sở về các tình huống thương mại thường xảy ra, và các thể loại đơn từ cần thiết.

Học phần Viết Nâng cao sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức, các dạng thức viết thuộc phạm trù chuyên ngành, như: viết các loại đơn từ, hợp đồng v.v... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng trực tiếp vào công việc sau khi ra trường, rút ngắn quá trình thích ứng công việc của người mới đi làm.

### **8.40. Ngữ pháp học (02 tín chỉ)**

Nhằm hình thành một cách vững chắc kiến thức lý thuyết về hệ thống ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán hiện đại, từ đó dung những tri thức ngữ pháp để chỉ đạo việc thực hành tiếng Hán, vận dụng chính xác quy luật ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán để tiến hành giao tiếp, trên cơ sở đó xây dựng thủ pháp xử lý chuyển đổi giữa hai ngôn ngữ Hán – Việt.

Sau khi học xong học phần ngữ pháp, sinh viên sẽ củng cố được hệ thống ngữ pháp đã học ở những kỳ học trước, đồng thời ứng dụng được vào môn Biên dịch, Phiên dịch để có những bản dịch chất lượng.

#### **8.41. Đất nước học (02 tín chỉ)**

Đất nước học là môn học cung cấp cho người học kiến thức tổng quát về đất nước Trung Hoa (địa lý, lịch sử, chế độ chính trị, dân tộc, tư tưởng v.v...), giúp người học hiểu thêm về đất nước và ngôn ngữ mình đang học tập.

Để học được môn này, người học cần có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thành thạo, tốt nhất là tiến hành dạy khi người học đã học qua Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, vì chỉ có ở trình độ này, người học mới tiếp thu được hết kiến thức của môn học.

Đây là môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn Ngôn ngữ học đối chiếu, Ngôn ngữ và văn hóa, giúp người học có nền tảng hiểu biết về văn hóa, từ đó tiến hành so sánh đối chiếu ở bình diện ngôn ngữ.

#### **8.42. Giao tiếp liên văn hóa (02 tín chỉ)**

Là môn học được giảng dạy khi sinh viên đã có nền tảng HSK4 trở lên, có năng lực đọc hiểu văn bản một cách độc lập, bước đầu có khả năng so sánh và vận dụng vào tình huống thực tế.

Môn học cung cấp nền tảng lí thuyết và ví dụ thực tiễn về văn hóa, giao thoa văn hóa, sự ảnh hưởng của văn hóa tới nhận thức và hành vi v.v... cho sinh viên. Trên cơ sở đó, sinh viên hiểu rõ sự khác nhau giữa các thành tố văn hóa của các quốc gia trên thế giới. Từ đó, sinh viên ứng dụng được kiến thức vào đời sống và học tập, từ đó tích lũy kinh nghiệm để có lối ứng xử phù hợp với nhiều môi trường văn hóa khác nhau sau khi ra trường và đi làm.

#### **8.43. Văn học Trung Quốc (02 tín chỉ)**

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 2 tín chỉ, giúp sinh viên nắm được những kiến thức chung văn học Trung Quốc, các tác giả và tác phẩm nổi tiếng, tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử. Người học nắm được tư tưởng, nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm văn học và thi ca tiêu biểu. Bước đầu xây dựng kỹ năng cảm thụ, phân tích, bình giảng các tác phẩm văn học và thi ca cổ đại (văn ngôn); có kỹ năng cảm thụ, phân tích tương đối mạch lạc về các tác phẩm văn học đương đại (bạch thoại). Người học cảm thụ và sử dụng được một số từ ngữ, cách diễn đạt mang tính văn chương. Nhận thức được tầm quan trọng của thi ca và văn học trong việc học tập và tìm hiểu về ngôn ngữ Trung Quốc. Hiểu và cảm thụ được vẻ đẹp nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm văn học, thi ca tiêu biểu của Trung Quốc.

#### **8.44. Ngôn ngữ học đối chiếu (02 tín chỉ)**

Ngôn ngữ học đối chiếu giúp sinh viên hình thành kiến thức ngôn ngữ học lý thuyết và ngôn ngữ học ứng dụng, tạo điều kiện lí luận để tiến hành phân tích đối chiếu hai hệ thống ngôn ngữ ở các bình diện cổ và kim, tìm ra những nét tương đồng và dị biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ Hán – Việt về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng, phiên dịch, các hoạt động lời nói, các hiện tượng lời nói bắn thân quan tâm..., tạo điều kiện xây dựng chương trình và phương pháp dạy và học tiếng Hán cho người Việt Nam.

Để học được tốt môn này, sinh viên phải có nền tảng vững chắc về các môn lý thuyết ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, có vốn ngữ liệu và khả năng thực hành tiếng đủ để nghe thuyết trình và đọc tài liệu, tham khảo phân tích so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ Hán - Việt ở bình diện ngôn ngữ.

#### **8.45. Ngữ âm - Văn tự (02 tín chỉ)**

Môn học ngữ âm cung cấp các kiến thức chung nhất về ngữ âm học và ngữ âm học tiếng Hán: các khái niệm chung, bảng phiên âm quốc tế, hệ thống âm vị tiếng Hán phổ thông hiện đại, ngữ âm học truyền thống của Trung Quốc (âm vận học).

Môn học văn tự cung cấp các kiến thức cơ bản về văn tự học và trọng tâm là Hán tự học: Lịch sử hình thành văn tự, lịch sử phát triển Hán tự qua từng thời kì, các cách phân loại chữ Hán.

#### **8.46. Ngữ nghĩa học (02 tín chỉ)**

Cung cấp các kiến thức chung nhất về ngữ nghĩa học: Khái niệm, lịch sử nghiên cứu ngữ nghĩa, các quan điểm nghiên cứu ngữ nghĩa chủ yếu, vấn đề từ vựng ngữ nghĩa trong tiếng Hán. Môn học này có kiến thức nằm trong tổng thể kiến thức cơ bản của lý thuyết tiếng, liên quan tới các kiến thức về ngữ pháp học, ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn, giao tiếp liên văn hoá.

#### **8.47. Tiếng Trung kinh tế (03 tín chỉ)**

Trên thế giới hiện nay, quá trình hội nhập và tăng cường hợp tác quốc tế là xu hướng chung của mọi quốc gia. Đối với Việt Nam, quan hệ kinh tế quốc tế với Trung Quốc ngày càng mở rộng và phát triển. Môn tiếng Trung Kinh tế là môn cung cấp sinh viên năm thứ hai kiến thức cơ bản về lĩnh vực Kinh tế, quản lý, tài chính, marketing, ... Hình thức trình bày là những loại văn bản và đoạn hội thoại giao tiếp, qua đó cung cấp cho sinh viên từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các giao tiếp trong lĩnh vực kinh tế. Nội dung chủ yếu trong các bài bao gồm: các đoạn hội thoại, văn bản...

#### **8.48. Tiếng Trung du lịch khách sạn (02 tín chỉ)**

Cung cấp những kiến thức, vốn từ vựng, thuật ngữ tiếng Trung cơ bản nhằm định hướng cho sinh viên về ngành nghề hướng dẫn du lịch, khách sạn. Rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch, thuyết trình tiếng Trung trong các tình huống nghề nghiệp cụ thể.

#### **8.49. Tiếng Trung du lịch MICE (03 tín chỉ)**

Môn học Tiếng Trung Du lịch MICE cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, những kiến thức (bằng tiếng Trung Quốc) liên quan đến việc tổ chức du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, du lịch khen thưởng của các công ty cho nhân viên và đối tác. MICE – viết tắt của Meeting (hội họp), Incentive (khen thưởng), Convention (hội nghị, hội thảo) và Exhibition (triển lãm).

#### **8.50. Tiếng Trung chuyên đề (02 tín chỉ)**

Đây là học phần được thiết kế dưới dạng chuyên đề, để cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng hợp về Ngôn ngữ, Văn hóa và Dịch thuật tiếng Trung Quốc.

Mỗi chuyên đề sẽ có những chủ đề riêng biệt, được truyền thụ đến sinh viên theo phương pháp thuyết trình. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ có cái nhìn tổng hợp, đa chiều về ngôn ngữ, văn hóa, dịch thuật. Đồng thời sẽ liên kết được kiến thức của 3 phương diện với nhau, hình thành kiến thức tổng hợp, để hiểu hơn về chuyên ngành đang học, cũng như tìm được hướng ứng dụng cho nghề nghiệp sau này.

#### **8.51. Biên dịch (03 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã có trình độ tiếng Trung tương đương HSK4: Số lượng từ vựng tích lũy khoảng 4000-5000 từ, nắm vững và vận dụng được các hiện tượng ngữ pháp trong nói và viết, có khả năng biểu đạt tư duy hoàn chỉnh bằng tiếng Trung Quốc.

Môn học cung cấp cho sinh viên những từ vựng cơ bản liên quan đến các lĩnh vực Giáo dục, Văn hóa, Du lịch, Thương mại Kinh tế Đầu tư, Môi trường; đồng thời, cung cấp cho sinh viên những kỹ năng dịch cơ bản ở cấp độ cụm từ và câu. Kết thúc học phần, sinh viên có thể **vận dụng đúng** từ ngữ chuyên ngành đã học, **vận dụng đúng** những cấu trúc dịch cơ bản.

#### **8.52. Biên dịch nâng cao (02 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành kỹ năng dịch cơ bản, và có khả năng dịch đúng các văn bản thường gặp.

Học phần này tiếp tục cung cấp cho sinh viên những từ vựng liên quan đến các lĩnh vực Giáo dục, Văn hóa, Du lịch, Thương mại Kinh tế Đầu tư, Môi trường; đồng thời, yêu cầu sinh viên có khả năng sáng tạo, vận dụng linh hoạt các từ vựng này trong nhiều ngữ cảnh khác nhau. Kết thúc học phần, sinh viên có thể **vận dụng linh hoạt** từ ngữ chuyên ngành đã học, **vận dụng thành thạo** kỹ năng tách câu, ghép câu trong biên dịch.

#### **8.53. Biên dịch chuyên ngành (03 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành kỹ năng dịch thành thạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến tương đối khó của các chủ đề thường gặp.

Về mặt từ vựng : học phần này tiếp tục cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch. Về mặt cấu trúc: tiếp tục yêu cầu sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu. Về mặt kỹ năng : học phần biên dịch nâng cao chú trọng rèn luyện kỹ năng dịch tổng hợp cho sinh viên, nhấn mạnh nâng cao khả năng thực chiến cho sinh viên.

#### **8.54. Phiên dịch (03 tín chỉ)**

Bước đầu rèn luyện kỹ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế...

#### **8.55. Phiên dịch nâng cao (03 tín chỉ)**

Nâng cao kỹ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế...

#### **8.56. Phiên dịch chuyên ngành (03 tín chỉ)**

Hình thành và nâng cao kỹ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế...

#### **8.57. Lý thuyết dịch (02 tín chỉ)**

- Cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết cơ bản trong dịch thuật, bao gồm các kiều biên, phiên dịch, những chú ý trong quá trình dịch thuật.

- Cung cấp những kiến thức cho các môn thực hành dịch, hỗ trợ kiến thức với các môn biên dịch, phiên dịch, biên dịch nâng cao và phiên dịch nâng cao.

#### **8.58. Thực tập chuyên ngành (07 tín chỉ)**

#### **8.59. Kỹ năng thuyết trình (02 tín chỉ)**

Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản về thuyết trình như khái niệm, phân loại, công cụ hỗ trợ, kỹ năng thuyết trình, thuyết trình tiếng Trung Quốc; rèn luyện kỹ năng xây dựng và trình bày bài thuyết trình một cách khoa học, mạch lạc bằng tiếng Trung.

### **8.60. Phương pháp NCKH trong ngành tiếng Trung (02 tín chỉ)**

Học phần “Phương pháp Nghiên cứu Khoa học trong ngành tiếng Trung Quốc” được giảng dạy sau khi sinh viên đã đạt trình độ tương đương HSK4, có vốn từ vựng tương đối phong phú, nắm vững và vận dụng được các cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Trung, đồng thời có khả năng đọc hiểu các bài viết nghiên cứu bằng tiếng Trung Quốc.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa và cách thức tiến hành của phương pháp điều tra định tính, ý nghĩa và phương thức tiến hành của phương pháp điều tra định lượng, phương pháp thu thập và phân tích tài liệu, phương pháp viết luận văn khoa học v.v.....

Kết thúc môn học, sinh viên bước đầu biết triển khai một nghiên cứu cơ bản dưới sự hướng dẫn của giáo viên, hình thành tư duy phản biện, phát triển tư duy nghiên cứu, ứng dụng tư duy phản biện và nghiên cứu vào việc phân tích những vấn đề xảy ra hàng ngày cũng như trong công việc sau này.

### **8.61. Khóa luận tốt nghiệp (07 tín chỉ)**

### **8.62. Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc (03 tín chỉ)**

Rèn luyện tổng hợp các kỹ năng Đọc, Viết tiếng Trung trình độ cao cấp, bổ sung và nâng cao kiến thức về từ vựng, ngữ pháp theo chuẩn HSK5 hoặc cao hơn, củng cố và hệ thống lại các kiến thức cơ bản về tiếng Trung, củng cố nền tảng ngôn ngữ để sinh viên sau khi ra trường được trang bị đầy đủ, sẵn sàng tham gia công tác liên quan đến tiếng Trung hoặc tiếp tục học ở bậc học cao hơn.

### **8.63. Kỹ năng biên dịch chuyên ngành (04 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành phản xạ nhanh, kỹ năng dịch linh hoạt, sáng tạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến khó của các chủ đề thường gặp.

Ở học phần này, ngoài nội dung về từ vựng (cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch) ; cấu trúc (sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu), giáo viên sẽ giới thiệu cho sinh viên những công nghệ trong dịch thuật, và bước đầu giới thiệu cho sinh viên kỹ năng hiệu đính bản dịch.

### **8.64. Kỹ năng phiên dịch chuyên ngành (04 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Phiên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành phản xạ nhanh, kỹ năng dịch linh hoạt, sáng tạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến khó của các chủ đề thường gặp. Ở học phần này, ngoài nội dung về từ vựng (cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch nói) ; cấu trúc (sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu), giáo viên sẽ giới thiệu cho sinh viên những công nghệ trong dịch thuật.

## **9. Hướng dẫn thực hiện**

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Trong đó :

### **9.1. Tổ chức lớp học**

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

### 9.1.1. Lớp ngành học:

a) Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo.

b) Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

### 9.1.2. Lớp học phần và nhóm học tập:

a) Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, cùng giảng đường và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

b) Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

c) Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

## 9.2. Đăng ký khối lượng học tập

9.2.1. Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

9.2.2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

- Đăng ký sớm: thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 2 tháng;

- Đăng ký bình thường: thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ;

- Đăng ký muộn: thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

Riêng đối với 2 học kỳ đầu, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

9.2.3. Quy định khối lượng học tập: Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

- 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

- 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

- Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

9.2.4. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

9.2.5. Cách thức đăng ký học tập: Sinh viên thực hiện đăng ký bằng phiếu đăng ký học tập, sổ đăng ký học tập (đã được cố vấn học tập kí duyệt) đồng thời đăng ký trực tuyến qua mạng (có cùng nội dung với phiếu đăng ký), nộp phiếu đăng ký về Phòng Đào tạo.

Phiếu đăng ký có chữ ký của cố vấn học tập là bản đăng ký học tập chính thức của sinh viên. Phòng Đào tạo lưu giữ phiếu này trong mỗi học kỳ.

### 9.3. Rút bớt học phần đã đăng ký

9.3.1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự bỏ học và phải nhận điểm F.

9.3.2. Điều kiện để sinh viên rút bớt các học phần đã đăng ký:

- Không vi phạm quy định về khối lượng học tập;
- Được cố vấn học tập chấp thuận;

Sinh viên phải tự viết đơn theo mẫu quy định của trường, nộp đơn đã có kí duyệt của cố vấn học tập về Phòng Đào tạo và chỉ được phép nghỉ học đối với học phần xin rút bớt sau khi có thông báo chấp thuận của Phòng Đào tạo gửi đến giảng viên giảng dạy học phần và sinh viên. Khi chưa được sự đồng ý của Phòng Đào tạo mà sinh viên tự ý nghỉ học thì sinh viên phải nhận điểm F cho học phần đó.

### 9.4. Đăng ký học lại

9.4.1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F<sup>+</sup> hoặc F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt điểm A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D.

9.4.2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F<sup>+</sup> hoặc F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

9.4.3. Ngoài các trường hợp trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm D<sup>+</sup>, D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Điểm của học phần đăng ký học lại được tính theo điểm học phần cao nhất trong các lần học. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

### 9.5. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

9.5.1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, Nhà trường xếp hạng năm đào tạo cho sinh viên như sau:

- Sinh viên năm thứ nhất: Dưới 33 TC;
- Sinh viên năm thứ hai: Từ 33 TC đến dưới 66 TC;
- Sinh viên năm thứ ba: Từ 66 TC đến dưới 99 TC;
- Sinh viên năm thứ tư: Từ 99 TC trở lên.

9.5.2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, Nhà trường xếp hạng học lực cho sinh viên như sau:

- Hạng bình thường: Điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.
- Hạng yếu: Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

9.5.3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước đó để xếp hạng sinh viên về học lực.

